TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 196/2024/DS-PT
Ngày 16-5-2024
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quyến

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Bà Nguyễn Thị Thủy- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp *"đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 119/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 504/2023/QĐ - PT ngày 07 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thảo T,** sinh năm: 1973

Địa chỉ: số G, đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1981; địa chỉ: số B, tổ D, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 12/8/2022), (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Trần Văn N**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: số B, đường M, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: ông Phạm Duy Huy P, sinh năm 1993.

Địa chỉ: số A, đường L, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ *(theo văn bản ủy quyền ngày 17/11/2023)*, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Anh T1, thành viên Văn phòng luật sư Phạm Khắc P1, Đoàn Luật sư Thành phố C (xin vắng măt).

2.2. Bà **Nguyễn Khánh Thùy A,** sinh năm: 1985 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số B, đường M, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà **Nguyễn Thanh T2**, sinh năm 1967 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số A, đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà **Nguyễn Thanh T3**, sinh năm: 1969 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số F, đường B, tổ E, khóm D, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* Người kháng cáo: Bà Lê Thảo T là nguyên đơn và ông Trần Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn trình bày và yêu cầu tại đơn khởi kiện ngày 03/10/2022 và lời trình của bà Nguyễn Thị Kim H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*:

Bà Lê Thảo T với ông Trần Văn N cùng làm ăn chung với nhau, bà T nhiều lần giao tiền cho ông N để mua bán bất động sản. Tổng số tiền bà T giao cho ông N là 3.800.000.000 đồng nhưng bà T không có thông tin cụ thể về việc ông N đã đầu tư số tiền này vào bất động sản nào nên bà T yêu cầu ông N ký giấy xác nhận nợ và sau đó yêu cầu ông N trả lại số tiền đã giao 3.800.000.000 đồng.

Ông N đưa cho bà T xem giấy tờ tài sản ở nhiều nơi do ông N đứng tên, trong đó có nền đất B4-41, đường số A, lộ giới 30m, diện tích 5m x 21m thuộc khu dân cư P, phường P, quận C do bà T3 đứng tên "Hợp đồng góp vốn" với Công ty Cổ phần X tại Cần Thơ (viết tắt Công ty X). Do giấy tờ pháp lý lô đất trên không phù hợp, vì bà T3 chưa góp đúng tiến độ như hợp đồng và ông N chưa đứng tên trên Hợp đồng mua bán lô đất trên với Công ty nên bà T không đồng ý mua lô đất ông N giới thiệu.

Vì ông N và bà Nguyễn Khánh Thùy A là vợ chồng, số tiền bà T giao cho ông N trong thời gian dài và trong thời kỳ hôn nhân. Ông N đã sử dụng số tiền của bà T để kinh doanh bất động sản và mua nhiều tài sản chung. Giữa bà T với bà Thùy A cũng có quen biết nhau, có gửi tin nhắn qua lại với nhau, khi ông N và bà T phát sinh mâu thuẫn thì bà T có gọi điện thoại cho bà Thùy A để trao đổi về cách thức giải quyết sự việc nên nguyên đơn nguyên yêu cầu bà Thùy A cùng chịu trách nhiệm liên đới với ông N giao trả lại tiền cho nguyên đơn mà nguyên đơn đã giao 3.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 24/6/2022 (sau thời điểm 30 ngày bà T gửi thông báo cho ông N yêu

cầu trả lại tiền nhưng không trả) đến thời điểm xét xử sơ thẩm, số tiền 380.000.000 đồng.

** Bị đơn trình bày ý kiến tại các bản tự khai và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án:*

Đối với ông Trần Văn N: Giữa ông N với bà T là quan hệ bạn bè, làm ăn chung với nhau từ năm 2019. Ông N giữ vai trò môi giới, giới thiệu cho bà T mua và bán nhiều bất động sản với giá tốt và được hưởng tiền huê hồng môi giới. Việc hợp tác trên được thực hiện rất nhiều lần, cho đến tháng 5 năm 2022, ông N biết bà Nguyễn Thanh T3 có lô đất B4-41, đường số A, lộ giới 30m, diện tích 5m x 21m, khu dư cư P, phường P, quận C theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 018-2019/HĐHTĐT được ký kết giữa bà T3 với Công ty Cổ phần X tại Cần Thơ. Sau nhiều lần thương lượng về giá chuyển nhượng thì bên bán là bà T3 đồng ý bán lô nền nêu trên với giá 3.800.000.000 đồng *(ba tỷ tám trăm triệu đồng)*.

Số tiền 3.800.000.000 đồng bà T giao cho ông N bằng tiền mặt tại quán C vào ngày 08/5/2020 để mua nền của Công ty X nêu trên. Cùng ngày 08/5/2020, ông N lấy tiền này đặt cọc 500.000.000 đồng để mua nền đất của bà T2, bà T3 bán mà những người này đã mua nền của Công ty X trước đó. Do bộ hồ sơ bản chính bà T2, bà T3 đang để ở Đồng Tháp nên hai bên chỉ ký hợp đồng đặt cọc. Sau đó, ông N đã đưa lại cho bà T số tiền 3.300.000.000 đồng và thông tin cụ thể ngày hẹn ký hợp đồng là 20/5/2020. Đúng ngày hẹn, ông N đã gặp bà T tại quán C1 để nhận số tiền 3.300.000.000 đồng để tiến hành giao tiền và nhận bộ hồ sơ gốc nền B4-41 đường 15, KDC P. Ngay sau đó, ông N đã gặp bà T để giao toàn bộ hồ sơ bản chính gồm Hợp đồng hợp tác đầu tư, phiếu thu số 75, liên 2 ngày 27/3/2019 nộp tiền đợt 1 số tiền 500.000.000đ; giấy xác nhận ngày 13/01/2020 số tiền thanh toán đợt 2 là 500.000.000đ. Sau đó bà T đưa cho ông N số tiền môi giới thành công là 50.000.000 đồng và đề nghị tìm mối bán lại kiếm lời sẽ có hoa hồng theo thỏa thuận từ 1%-2% giá bán. Tuy nhiên, do việc kinh doanh bất động sản thời điểm này gặp khó khăn, không tìm được đầu ra và bà T nhiều lần yêu cầu ông N trả lại số tiền 3.800.000.000 đồng nêu trên.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông N không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu nguyên đơn. Bởi vì, ông N không có quan hệ vay mượn tiền của bà T. Việc bà T tự nguyện đưa tiền cho ông N nhằm mục đích đi mua bất động sản để bán kiếm lời. Quan hệ giữa ông N và bà T là quan hệ môi giới và đầu tư, trong đó bà T là chủ đầu tư còn ông N là người môi giới. Quan hệ đầu tư của bà T là lời ăn lỗ chịu, nghĩa vụ của ông N là môi giới thành công thì hưởng hoa hồng theo thỏa thuận. Ông N giữ nguyên cam kết sẽ có nghĩa vụ sang tên cho bà T đối với lô nền B4-41 theo Hợp đồng góp vốn giữa bà T3 với Công ty X.

Ngoài ra, ông N có gửi đơn đề nghị Tòa án triệu tập người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần X tại Cần Thơ tham gia vụ kiện để xác minh hồ sơ mua bán đất nền và hòa giải để các bên đương sự có cơ hội thỏa thuận, thống nhất phương án ký kết hợp đồng trực tiếp với Công ty.

- Đối với bà Nguyễn Khánh Thùy A: Bà thống nhất, giữa bà với ông N là quan hệ vợ chồng. Việc làm ăn giữa ông N với bà T thì bà Thùy A chỉ biết thông qua lời kể của chồng là ông N. Bà Thùy A có biết giữa ông N với bà T có hợp tác với nhau để mua bán bất động sản, ông N là người môi giới giúp bà T mua bán bất động sản. Giữa bà Thùy A với bà T không có bất kỳ quan hệ quen biết nào, cũng không hợp tác làm ăn chung nên bà T khởi kiện bà Thùy A phải có nghĩa vụ liên đới cùng chồng để trả số tiền 3.800.000.000 đồng và tiền lãi là vô lý nên bà A không đồng ý.

** Bà Nguyễn Thanh T2, bà Nguyễn Thanh T3 trình bày:*

Thống nhất với ý kiến của bị đơn, các bà có chuyển nhượng lô đất B4-41, đường số A, lộ giới 30m, diện tích 5m x 21m, khu dân cư P, phường P, quận C với giá chuyển nhượng là 3.800.000.000 đồng. Ngày 08/5/2020 ông Trần Văn N đến nhà các bà để đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng và đến ngày 20/5/2020, ông N đến nhà để giao số tiền còn lại là 3.300.000.000 đồng. Khi giao dịch mua bán nền đất, hai bên thỏa thuận, các bà không phải chịu khoản thuế nào và ông N phải có nghĩa vụ đóng khoản tiền 1,1 tỷ đồng còn nợ Công ty X và các khoản chi phí khác có liên quan để nhận lô đất B4-41. Việc ông N, bà Thùy A phát sinh tranh chấp với bà T thì không liên quan gì đến các bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thảo T.

Không chấp nhận yêu cầu liên đới trả nợ giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Khánh Thùy A.

Khi án có hiệu lực, buộc bị đơn Trần Văn N phải hoàn trả cho nguyên đơn Lê Thảo T số tiền vốn 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi 380.000.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Lê Thảo T về việc hoàn trả lại cho bị đơn ông Trần Văn N và bà Nguyễn Khánh T4 An toàn bộ hồ sơ bản chính liên quan đến nền B4-41 đường 15, KDC P (gồm: Hợp đồng hợp tác đầu tư; Phiếu thu số 75, liên 2 ngày 27/3/2019 nộp tiền đợt 1 số tiền 500.000.000đ; Giấy xác nhận ngày 13/01/2020 số tiền thanh toán đợt 2 là 500.000.000đ).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc trả khoản tiền nêu trên cho

nguyên đơn, thì hàng tháng bên có nghĩa vụ còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 30/6/2023, bị đơn ông Trần Văn N kháng cáo cho rằng, ông chỉ là người môi giới cho bà Lê Thảo T đầu tư mua bán bất động sản và hưởng tiền huê hồng. Quan hệ đầu tư bà T là "lời ăn, lỗ chịu", ông không có nghĩa vụ phải bồi thường khi bị thua lỗ.

- Ngày 11/7/2023, nguyên đơn bà Lê Thảo T kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc vợ của ông Trần Văn N và bà Nguyễn Khánh Thùy A phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và cho rằng, nền đất B, Khu dân cư P mua của bà T2, bà T3 là do bị đơn giới thiệu cho bà T mua. Bị đơn đã thực hiện xong việc bàn giao các giấy tờ có liên quan đến lô nền này cho bà T nên không có trách nhiệm phải giao trả số tiền 3,8 tỷ đồng theo yêu cầu bà T. Đồng thời, giữa nguyên nguyên và bị đơn không có giao dịch vay mượn tiền với nhau nên nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn trả lại tiền là không phù hợp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, buộc vợ chồng ông N, bà Thùy A phải có trách hiệm liên đới trả lại số tiền gốc 3,8 tỷ đồng và tiền lãi. Ngoài ra, người đại diện cho nguyên đơn còn trình bày: Đến thời điểm tháng 5/2020 bà T chỉ mới đầu tư số tiền 3 tỷ đồng, đến tháng 5/2021, bà T mới đưa thêm tiền và cộng với số tiền mà ông N phân chia lợi nhuận cho bà T từ việc mua bán các bất động sản nên đến ngày 23/5/2021, ông N mới ký văn bản xác nhận còn giữ của bà T số tiền 3,8 tỷ đồng. Như vậy, bị đơn cho rằng tháng 5/2020, bà T đầu tư số tiền 3,8 tỷ đồng cho ông N để mua nền đất B4-41 của Công ty X là không phù hợp. Ông N không thông báo trước cho bà T về việc mua nền đất này (B4-41) nên ông N phải tự chịu trách nhiệm, không thể ép buộc bà T phải nhận nền đất này rồi cấn trừ số tiền 3,8 tỷ đồng của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký Tòa án và các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Kiểm sát viên phân tích các tình tiết và tài liệu, chứng cứ được thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án xác định: cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N trả cho bà T số tiền 3,8 tỷ đồng và tiền lãi theo quy định là phù hợp nên kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Về kháng cáo của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Khánh Thùy A (vợ ông N) có trách nhiệm liên đới cùng với ông N trả tiền cho nguyên đơn nhận thấy: bà Thùy A không tham gia việc làm ăn của nguyên đơn, bị đơn và không sử dụng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu (3,8 tỷ đồng) nên không đủ căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn phần này. Vì vậy, Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về *"tranh chấp đòi lại tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú ở quận N nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Giữa nguyên đơn với bị đơn có hợp tác đầu tư mua bán bất động sản, phân chia nhuận, việc thỏa thuận làm ăn này không lập hợp đồng bằng văn bản. Theo các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập xác định đến ngày 13/10/2019, hai bên chốt sổ lại thì bị đơn còn giữ của nguyên đơn số tiền **2.990.500.000** đồng, số tiền này bao gồm các khoản như: giao tiền mặt, chuyển khoản ngân hàng và tiền phân chia lợi nhuận từ những lần hợp tác đầu tư *(cụ thể: số tiền 700.500.000 đồng là tiền lãi và tiền cọc; ngày 03/7/2019 góp 200.000.000 đồng; ngày 08/7/2019 góp 480.000.000 đồng; ngày 16/7/2019 góp 100.000.000 đồng; các ngày 2, 3, 4 tháng 8 năm 2019 bà T chuyển khoản vào tài khoản ông N số tiền 870.000.000 đồng và ngày 07/8/2019 bà T tiếp tục chuyển khoản cho ông N số tiền 1.100.000.000 đồng và 20.000.000 đồng, có cấn trừ số tiền 480.000.000 đồng bà T đã nhận lại của ông N).*

Sau đó ông N tiếp tục chia lợi nhuận cho bà T khi giao dịch mua bán thành công các nền đất khác (nền Cồn Khương, nền Nhi đồng) tổng cộng số tiền là 3.700.000.000 đồng và bà T đưa tiếp 100.000.000 đồng tiền mặt cho ông N để đầu tư. Đến ngày 20/5/2021, bị đơn mới ký văn bản "Giấy xác nhận nợ" với bà T, xác nhận nội dung: *"Anh N đang giữ số tiền 3.800.000.000 đồng. Hiện tôi (T) đang giữ hồ sơ giấy tờ nền đất là hợp đồng góp vốn. Do anh N giao dịch trước đó, vẫn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất."*

Bị đơn cho rằng, số tiền 3.800.000.000 đồng nguyên đơn đầu tư mua nền đất B đường số A, KDC P, phường P, quận C của Chi nhánh Công ty Cổ phần X (gọi là Công ty X) nhưng bị đơn đứng tên giao dịch. Khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là ông Nguyễn Sỹ B khai, bị đơn có nhận được tiền huê hồng môi giới 50.000.000 đồng của nguyên đơn từ giao dịch này và đã bàn giao hồ sơ nền đất cho nguyên đơn quản lý. Còn nguyên đơn thì không thừa nhận cho rằng, nguyên đơn không đồng ý việc bị đơn sử dụng số tiền 3.800.000.000 đồng để mua nền đất B4-41 nêu trên, khi bị đưa hồ sơ nền đất này thì thấy bên góp vốn (bà T3) chưa thanh toán đủ tiền cho chủ đầu tư là Công ty X, không phù hợp về giá trị chuyển nhượng và hồ sơ pháp lý không rõ ràng nên nguyên đơn phản đối, do bị đơn không trả lại tiền và nguyên đơn có đòi nhiều lần thì bị đơn mới đưa cho nguyên đơn giữ hồ sơ mua nền đất của Công ty X. Qua các chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

[3] Ngày 27/3/2019, Công ty X và bà Nguyễn Thanh T3 ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 018-2019/HĐHT (Về việc góp vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại dự án khu dân cư P do Bên A làm chủ đầu tư. Sau khi dự án hoàn thành, Bên B được chuyển nhượng 01 lô đất tại vị trí B, đường số A, lộ giới 30m thuộc Khu dân cư P, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. Giá trị lô đất là **2.100.000.000**đ (hai tỷ một trăm triệu đồng). Trong đó Bên B góp đợt 1 là **1.000.000.000đ** (một tỷ đồng), số tiền còn lại **1.100.000.000đ** (một tỷ một trăm triệu đồng), Bên B thanh toán khi 02 bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất). Trong số tiền 1.000.000.000 đồng đã thanh toán cho Công ty X nêu trên thì trong đó: ngày 27/3/2019 bà Nguyễn Thanh T3 thanh toán 500.000.000 đồng (theo Phiếu thu ngày 27/3/2019, bút lục 37) và 500.000.000 đồng do bà Nguyễn Thanh T2 (có quan hệ chị em ruột với bà T3) chuyển khoản cho Công ty X (theo Giấy xác nhận số: 01-2020/GXNTT ngày 13/01/2020, bút lục 38).

Mặt dù chưa góp đủ số tiền theo Hợp đồng góp vốn cho Công ty X để sau đó ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giữa chủ đầu tư và bên góp vốn) nhưng đến ngày 08/5/2020, bà Nguyễn Thanh T2 với bị đơn ông N ký kết Hợp đồng mua bán nhà đất (nhà) đối với lô nền mà trước đó bà T3 ký kết hợp đồng góp vốn với Công ty X. Bị đơn ông N với bà T3, bà T2 có lời khai thống nhất, giá trị chuyển nhượng nền đất B4-41 này là 3.800.000.000 đồng, tuy nhiên trong giao dịch này, không thể hiện ý chí của nguyên đơn bà T. Xét thấy, bà T3 chưa nộp đủ tiền góp cho Công ty X (chỉ thanh toán 01 tỷ đồng, chưa đến 50% giá trị hợp đồng) nên chưa thể ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất với chủ đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng góp vốn nhưng bà T2 lại chuyển nhượng hợp đồng góp vốn này cho ông N giá 3.800.000.000 đồng là không phù hợp *(vì từ thời*

điểm bên góp vốn trả tiền cho chủ đầu tư lần cuối vào tháng 01/2020, tức là chỉ 04 tháng sau khi ngừng thanh toán và tổng số tiền thanh toán chỉ được 01 tỷ đồng cho chủ đầu tư nhưng bên góp vốn chuyển nhượng lại hợp đồng góp vốn này cho ông N với mức giá chênh lệch quá lớn 3,8 tỷ đồng). Nguyên đơn không đồng ý việc bị đơn sử dụng số tiền của mình 3.800.000.000 đồng để bị đơn mua lại Hợp đồng góp vốn của bà T3 đã ký kết với Công ty X là phù hợp, vì quyền lợi của nguyên đơn không được đảm bảo.

[4] Do nguyên đơn và bị đơn không có ký kết văn bản thỏa thuận nào về việc khi bị đơn sử dụng tiền của nguyên đơn để đầu tư vào bất động sản thì không cần hỏi ý kiến của nguyên đơn. Trong giao dịch mua lại hợp đồng góp vốn được ký kết giữa ông N với bà T2 vào ngày 08/5/2020 thì nguyên đơn không có ký tên tham gia, đồng thời cũng không có bằng chứng nào thể hiện nguyên đơn đã đồng ý với giao dịch này. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền gốc 3.800.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Về tính lãi suất: mặc dù giữa nguyên đơn và bị đơn không có quan hệ vay mượn tiền nhưng bị đơn chiếm giữ số tiền của nguyên đơn và tự ý đầu tư mua hợp đồng góp vốn và không được sự đồng ý của nguyên đơn (như phân tích ở phần trên) nên ngoài số tiền gốc phải trả còn có trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự trả lại tiền. Khi nguyên đơn có thông báo vào ngày 23/5/2022 yêu cầu trả tiền trong thời hạn 30 ngày và đã gửi cho bị đơn, ấn định thời gian mà bị đơn phải trả lại tiền là hợp lý, nhưng bị đơn vẫn không thực hiện. Theo quy định khoản 1 Điều 357 BLDS năm 2015: *"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"* và khoản 2 Điều 357 quy định về mức lãi suất do chậm trả tiền: *"Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá quy định mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của bộ luật này; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này"*. Do các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả tiền nên áp dụng khoản 2 điều 468 BLDS 2015 với mức lãi suất 10%/năm và được tính kể từ ngày 24/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/6/2023 (tính tròn 01 năm) với số tiền lãi tương ứng là 380.000.000 đồng.

[6] Từ những vấn đề phân tích nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả lại số tiền 3,8 tỷ đồng và tiền lãi cho nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Khánh T4 A phải liên đới cùng với bị đơn trả tiền thấy rằng:

Bà Thùy A là vợ của bị đơn ông N nhưng không tham gia giao dịch đầu tư mua bán bất động sản với nguyên đơn và bị đơn. Theo lời khai của bà Thùy A thể hiện trong hồ sơ vụ án, bà chỉ biết ông N môi giới giúp nguyên đơn mua bán bất động sản còn bà cũng không hợp tác làm ăn chung với nguyên đơn. Số tiền 3.800.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại thì nguyên đơn giao cho ông N, không có bà Thùy A tham gia nhận tiền. Đồng thời cũng không có chứng cứ chứng minh bà Thùy A sử dụng số tiền này nên chưa đủ căn cứ để buộc bà phải liên đới với bị đơn trả tiền cho nguyên đơn như yêu cầu. Án sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, không buộc bà Thùy A phải liên đới với ông N để trả tiền cho nguyên đơn là phù hợp.

[8] Từ những vấn đề phân tích nêu trên nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[9] Quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo nhưng không có cơ sở chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Lê Thảo T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng của bà T nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001327 ngày 11/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (bà T đã nộp đủ án phí).

Buộc ông Lê Văn N1 phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng của ông N1 nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001297 ngày 03/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (ông N1 đã nộp đủ án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- Chi Cục THADS Q.Ninh Kiều;
- TAND Q.Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Võ Bảo Anh